



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1408

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 09/06/2023 đến ngày 15/06/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	12 - 06		13 - 06		14 - 06		15 - 06	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	507	511	507	511	507	511	507	511
	5% tấm	494	498	494	498	494	498	494	498
	25% tấm	469	473	469	473	469	473	469	473
	Hom Mali 92%	840	844	836	840	840	844	836	840
	Gạo đỏ 100% Stxd	494	498	494	498	494	498	494	498
	A1 Super	430	434	428	432	430	434	428	432
VIỆT NAM	5% tấm	498	502	498	502	498	502	498	502
	25% tấm	478	482	478	482	478	482	478	482
	Jasmine	578	582	578	582	578	582	578	582
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
	25% tấm	428	432	428	432	428	432	428	432
	Gạo đỏ 5% Stxd	388	392	388	392	388	392	388	392
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	488	492	488	492	488	492	488	492
	25% tấm	448	452	448	452	448	452	448	452
	100% tấm Stxd	458	462	458	462	458	462	458	462
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	568	572	568	572	568	572	568	572
MỸ	4% tấm	728	732	728	732	728	732	728	732
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	732	728	732
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.679	1.783	1.679	1.783	1.679	1.783	1.679	1.783

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Nigeria:

***Giá gạo tăng mạnh**

Ngày 14/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc (FAO) báo cáo rằng Nigeria đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng đối với an ninh lương thực.

Giá gạo trong nước tăng 20-35% so với năm ngoái và giá nhập khẩu tăng 30-40% so với năm ngoái, do giá lương thực và chi phí vận chuyển tăng cao.

Indonesia:

***Tình hình sản xuất lúa gạo**

Ngày 13/06/2023

(Nguồn Oryza.com)

Indonesia đang đặt mục tiêu sản xuất 55,42 triệu tấn lúa vào năm 2024, dẫn lời Bộ trưởng Nông nghiệp nước này. Chính phủ rất quan tâm đến việc duy trì sản lượng gạo mặc dù điều kiện thời tiết có thể khô hơn do El Nino.

Chính phủ được cho là đang khuyến khích gieo cấy lúa sớm để tận dụng lượng mưa sẵn có trong bối cảnh lo ngại về điều kiện thời tiết El Nino đạt đỉnh vào tháng 8.

Bộ Nông nghiệp đang lên kế hoạch cung cấp hạt giống có khả năng chống chịu hạn, cải tạo hệ thống thủy lợi, xây dựng giếng và hồ chứa nước để đối phó với El Nino.

Chính phủ cũng đang có kế hoạch mở rộng diện tích trồng cây lương thực để thúc đẩy sản xuất và đảm bảo nguồn cung từ nông dân địa phương.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Phân khúc gạo trắng và gạo đỏ kết thúc tuần ngày 09/6 vững do giá nội địa duy trì ở mức cao và đồng baht bình ổn. Nhu cầu nhập khẩu nhanh của các nước khu vực châu Á tăng mạnh, điển hình như Indonesia, Malaysia. Riêng phân khúc gạo thơm Hom Mali giảm do thiếu vắng nhu cầu mới.

Theo nhận định của Chủ tịch danh dự Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA), dự kiến xuất khẩu gạo Thái trong nửa cuối năm 2023 sẽ tăng mạnh khi các quốc gia tăng cường tồn kho dự trữ do lo ngại điều kiện thời tiết khô hạn làm sản lượng lúa gạo sút giảm. Điển hình như Philippines,

Indonesia và Trung Quốc – đang đẩy mạnh tiến độ nhập khẩu gạo với số lượng lớn. Như mọi năm, Việt Nam vẫn là lựa chọn hàng đầu của Philippines và Trung Quốc. TREA cũng nhận định Việt Nam có thể xuất khẩu đến 7,5 triệu tấn trong năm 2023, tuy nhiên nước này cũng có thể sẽ xảy ra tình trạng khan hiếm nguồn cung vào nửa cuối 2023 và đây chính là cơ hội cho Thái Lan tăng tốc lên mục tiêu 8 triệu tấn gạo trong năm nay, cao hơn con số 7,5 tấn năm 2022. Nguồn tin từ TREA cho biết hiện nay quá sớm để có thể đánh giá những thiệt hại do hiện tượng hạn hán El Nino gây ra cho ngành lúa gạo nước này vì vụ chính phụ thuộc vào lượng mưa từ tháng 7 đến tháng 9 hàng năm và lượng nước tưới tiêu hiện tại vẫn được đảm bảo.

Ấn Độ:

Giá chào gạo trắng và gạo đỏ tiếp tục tăng do cung cấp hạn chế khi các nhà máy xay xát ưu tiên nguồn hàng cung ứng cho chính phủ. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu gạo cũng được bù đắp phần nào nhờ cước tàu giảm mạnh.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/6/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 41,42 triệu tấn, đã bao gồm 22,69 triệu tấn lúa quy gạo, tương đương thời điểm 01/5/2023 và giảm khoảng 16,6 % so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 73,24 triệu tấn, giảm khoảng 9,7% so với cùng kỳ 2022 và tăng khoảng 2,9% so với thời điểm 01/5/2023. Như vậy, tồn kho gạo và ngũ cốc cả nước hiện vẫn lần lượt trên mức 13,58 triệu tấn quy định (gồm 11,58 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) và 21,04 triệu tấn quy định (gồm 16,04 triệu tấn dự trữ lưu thông và 5 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý II/2023.

Pakistan:

Phân khúc gạo trắng non-basmati kết thúc tuần ngày 09/6 đầy biến động. Nhu cầu mới vắng mặt do giá chào cao, các thương nhân chỉ tập trung giao các đơn hàng đã ký kết. Các nhà xay xát trong nước tiếp tục khuyến khích duy trì tồn kho để chờ giá lên cao hơn. Thị trường ngoại hối tuần qua biến động mạnh do nước này vẫn chưa đạt được các thỏa thuận với Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Miền Điện:

Giá chào kết thúc tuần ổn định do giá nội địa cao dù thiếu vắng nhu cầu mới. Các thương nhân chủ yếu giao các đơn hàng đã ký kết cho Trung Quốc, Philippines, châu Âu và Thổ Nhĩ Kỳ. Cuối vụ, giá cao và thương nhân phải xin

giấy phép xuất khẩu gạo cùng với quy định tồn kho đang làm hạn chế đáng kể các hoạt động xuất khẩu gạo nước này.

Campuchia:

Theo Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), nước này đã xuất khẩu 278.184 tấn gạo xay xát các loại và 2,14 triệu tấn lúa trong 5 tháng đầu năm 2023. Các thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc và châu Âu với tỷ trọng chiếm lần lượt là 42,43% và 37,93%. Các chủng loại gạo xuất khẩu chính là gạo thơm (83,49%), gạo trắng (10,87%), gạo đỏ (3,71%) và gạo hữu cơ (1,93%). Đặc biệt, trong tháng 5/2023, nguồn cung này đã xuất khẩu 2.575 tấn gạo đầu tiên sang Philippines.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 09/06	Ngày 12/06	Ngày 13/06	Ngày 14/06	Ngày 15/06
Trung Quốc (CNY/USD)	7.13	7.15	7.16	7.15	7.13
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.93	0.92	0.91
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14878.20	14876.86	14858.64	14855.54	14930.16
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.61	4.61	4.62	4.62	4.63
Philippines Peso (PHP/USD)	56.09	56.08	55.84	55.91	55.79
Hàn Quốc (KRW/USD)	1289.14	1286.13	1268.98	1270.70	1273.28
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	139.36	139.73	140.02	139.35	140.51
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82.44	82.45	82.27	81.94	81.97
Miến Điện (MMK/USD)	2097.60	2098.46	2098.44	2099.48	2099.61
Pakistan Rupees (PKR/USD)	286.87	286.95	284.70	287.12	287.19
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.59	34.69	34.65	34.61	34.62
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23460.52	23308.56	23473.50	23560.38	23526.71

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 15/06/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,402 triệu ha/1,5 triệu ha đạt gần 88% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch đạt khoảng 193 ngàn ha, với năng suất 66,19 tạ/ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 09.06.2023 đến 15.06.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 13.539 ha (tăng 3.088 ha so với kỳ trước, giảm 6.029 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 8.497 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Long An, Bạc Liêu, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 3.514 ha (tăng 753 ha so với kỳ trước, tăng 2.060 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 17.321 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Ninh Bình, Bắc Ninh, Thái Bình, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Tây Ninh...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.542 ha (giảm 2.416 ha so với kỳ trước, giảm 11.423 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11 ha; phòng trừ trong kỳ 839 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình, Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp,...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 6.179 ha (tăng 1.157 ha so với kỳ trước, tăng 1.166 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.272 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tây Ninh, Trà Vinh,...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 989 ha (giảm 697 ha so với kỳ trước, giảm 748 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 04 ha, phòng trừ trong kỳ 336 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Phòng, Bắc Giang, Quảng Ninh, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Sóc Trăng, Hậu Giang,...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.638 ha (tăng 2.473 ha so với kỳ trước, giảm 1.132 ha so với CKNT), nhiễm nặng 54 ha, phòng trừ trong kỳ 2.778 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Ninh, Long An, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Tây Ninh, Kiên Giang, Hậu Giang...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 7.796 ha (tăng 2.828 ha so với kỳ trước, tăng 5.011 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.986 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Bắc Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Tháp...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 17.617 ha (giảm 5.088 ha so với kỳ trước, giảm 8.311 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 1.122 ha; phòng trừ trong kỳ 36.218 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Hải Phòng, Ninh Bình, Bắc Giang, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Tây Ninh,...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 9.115 ha (tăng 797 ha so với kỳ trước, tăng 1.982 ha so với CKNT), nhiễm nặng 11 ha, phòng trừ trong kỳ

5.800 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh, TP Hồ Chí Minh, Long An,...;

- **Chuột**: Diện tích nhiễm 9.420 ha (giảm 939 ha so với kỳ trước, tăng 4.932 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 31 ha; mất trắng 1,5 ha (Hải Phòng), phòng trừ trong kỳ 4.060 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, An Giang,...;

- **Bọ trĩ**: Diện tích nhiễm 2.054 ha (giảm 921 ha so với kỳ trước, giảm 1.215 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.021 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Lâm Đồng, Long An, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Bình Định, Đồng Nai.

- **Bệnh vàng lùn**: Diện tích nhiễm bệnh vàng lùn đã được quản lý, tỷ lệ nhiễm trên đồng rải rác, dưới ngưỡng thống kê.

- **Lúa cỏ**: Hại cục bộ tại Ninh Bình tỷ lệ phổ biến 5-7%, cao 15-30% số dảnh. Diện tích nhiễm 257 ha (cao hơn 58 ha so với kỳ trước), nặng 34 ha, phòng trừ 257 ha.

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên lúa Đông Xuân muộn: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân hai chấm, bệnh khô vằn, chuột, lúa cỏ*,... tiếp tục gây hại, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Trên mạ và lúa Hè Thu mới gieo, các đối tượng sinh vật gây hại như *ốc bươu vàng, chuột, bọ trĩ*,... tiếp tục phát sinh gây hại tăng, gây hại phổ biến nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng: Các đối tượng sinh vật gây hại chủ yếu như: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn*,... hại phổ biến nhẹ- trung bình trên lúa Xuân Hè giai đoạn trổ - ngậm sữa- chắc xanh; *sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh đốm nâu*,... hại lúa Hè Thu sớm giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng; *Bọ trĩ*... phát sinh gây hại tăng trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

- Tây Nguyên: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghệt rễ*,... hại rải rác lúa Hè Thu sớm; *chuột* gây hại nhẹ lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ và lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ; *ốc bươu vàng* tiếp tục

lây lan theo nguồn nước và phát sinh gây hại trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tuổi 2-4, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đồng trổ. Lưu ý: đối với diện tích lúa nhiễm bệnh vàng lùn cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển truyền bệnh sang diện tích mới.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đồng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng-trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/06 – 15/06/2023 có 12 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 109.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Trường Lộc 16	HCM	26/05/2023	4.900	Malaysia
2	Hải Âu Star	HCM	03/06/2023	4.800	Philippines
3	HTK Venus	HCM	03/06/2023	3.900	Philippines
4	Oriental Star	HCM	04/06/2023	4.800	Philippines
5	Royal Chiba	HCM	04/06/2023	47.700	Châu Phi
6	Trường An 5	HCM	12/06/2023	6.600	Indonesia
7	Ocean 88	HCM	13/06/2023	12.500	Indonesia
8	Vinacomin Hà Nội	HCM	14/06/2023	7.400	Indonesia
9	New Xa La	HCM	15/06/2023	4.000	Philippines
10	Phúc Thuận 39	HCM	15/06/2023	2.700	Philippines
11	Sea Dragon 9999	HCM	15/06/2023	4.900	Philippines
12	Star 16	HCM	15/06/2023	5.600	Philippines
Tổng				109.800	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	15/06	+/-	15/06	+/-	15/06	+/-	15/06	+/-	15/06	+/-	15/06	+/-	15/06	+/-		
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>																
Hạt dài	6.550	-	6.550	+100	6.550	-100	6.600	+50	6.350	-50			6.800	+100	6.800	6.567
Lúa thường	6.550	+200	6.450	+100	6.550	-	6.350	+50	6.350	-	6.350	-	6.550	+50	6.550	6.450
<u>Lúa Khô/Uớt Tại Kho</u>																
Hạt dài	8.150	-	7.950	+100	8.000	-150	8.050	+50	8.050	-			7.800	+100	8.150	8.000
Lúa thường	8.150	+200	7.850	+100	7.800	+50	7.800	+50	7.800	+100			7.550	+50	8.150	7.825
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>																
Lứt loại 1	9.850	-	10.050	+150	10.000	+150	9.950	-	9.825	-100			10.050	-	10.050	9.954
Lứt loại 2	9.750	-	9.850	+50	9.800	+65	9.850	-	9.725	-100	9.800	-50	9.770	+70	9.850	9.792
Xát trắng loại 1			11.350	+200					11.200	-50	11.250	-	11.500	+100	11.500	11.325
Xát trắng loại 2			10.950	-100					10.950	+100	10.950	-	11.050	+100	11.050	10.975
<u>Phụ Phẩm</u>																
Tấm 1/2	9.550	-	9.450	-50	9.350	-	9.150	+100	9.300	-75	9.350	-	9.500	-	9.550	9.379
Tấm 2/3			9.150	+100	9.250	-100			8.050	+100			9.200	-	9.250	8.913
Tấm 3/4	8.550	-100	8.800	-	8.750	-									8.800	8.700
Cám xát	7.450	-	7.600	+100	7.525	+75	7.500	-125	7.550	+450	7.550	-	7.700	+150	7.700	7.554
Cám lau	7.450	-	7.550	+100	7.525	+75	7.500	-125	7.550	+450	7.550	-	7.700	+150	7.700	7.546
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Man</u>																
5%	11.300	-50	11.300	+50	11.250	+100	11.350	+250	11.300	+100	11.200	+100	11.200	+100	11.350	11.271
10%			11.200	+50					11.100	+100					11.200	11.150
15%	11.100	-50	11.100	+50	10.950	+100			10.800	+100	11.100	+100	11.100	+100	11.100	11.025
20%									10.600	+100					10.600	10.600
25%	10.900	-50	11.000	+50	10.650	+100			10.500	+100	10.500	-100	10.950	+100	11.000	10.750
